

Tuy An, ngày      tháng      năm 2025

Mẫu số 05a-ĐK/TSC

**BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG**  
Ngày báo cáo: 31/12/2024  
(Đính kèm Quyết định số      /QĐ-UBND ngày      /      /2025 của UBND huyện Tuy An)

ĐVT: - Số lượng là: 307 cái khuôn viên; DT đất là: 522,620,68 m<sup>2</sup>; DT nhà: 89.254,0 m<sup>2</sup>

| STT      | TÀI SẢN                                      | SỐ LƯỢNG   | DIỆN TÍCH         | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
|----------|----------------------------------------------|------------|-------------------|--------------------|---------------------|------------|----------|---------------------|----------------|--------------|------------------------|-----------|
|          |                                              |            |                   | Quản lý nhà nước   | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                     | Hoạt động khác |              |                        |           |
|          |                                              |            |                   |                    | Không kinh doanh    | Kinh doanh |          | Liên doanh liên kết | Làm nhà ở      | Bị lấn chiếm | Bỏ trống/không sử dụng | Khác      |
|          | <i>I</i>                                     | <i>2</i>   | <i>3</i>          | <i>4</i>           | <i>5</i>            | <i>6</i>   | <i>7</i> | <i>8</i>            | <i>9</i>       | <i>10</i>    | <i>11</i>              | <i>12</i> |
|          | <b>Tổng cộng (I+II+III) - Đất khuôn viên</b> | <b>307</b> | <b>522.620,68</b> | <b>177.361,27</b>  | <b>345.259,41</b>   |            |          |                     |                |              |                        |           |
|          | <b>Tổng cộng (I+II+III) - Nhà</b>            | <b>381</b> | <b>89.254,00</b>  | <b>33.323,12</b>   | <b>55.930,88</b>    |            |          |                     |                |              |                        |           |
|          | <b>Tổng cộng (I+II+III) - Xe ô tô</b>        | <b>4</b>   |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| <b>I</b> | <b>Khối quản lý nhà nước</b>                 |            |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| <b>1</b> | <b>Đất khuôn viên</b>                        | <b>112</b> | <b>177.361,27</b> | <b>177.361,27</b>  |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 1.1      | Văn phòng UBND huyện Tuy An.                 | 2          | 8.910,00          | 8.910,00           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 1.2      | Văn phòng Huyện ủy huyện Tuy An.             | 1          | 2.833,90          | 2.833,90           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 1.3      | Khối dân vận -Mặt trận huyện Tuy An.         | 1          | 3.968,50          | 3.968,50           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 1.4      | Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn    | 1          | 12.426,00         | 12.426,00          |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 1.5      | Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Tuy An.       | 1          | 2.321,90          | 2.321,90           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 1.6      | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tuy An.       | 1          | 134,00            | 134,00             |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 1.7      | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tuy An.  | 1          | 3.968,50          | 3.968,50           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 1.8      | UBND thị trấn Chí Thạnh.                     | 8          | 5.160,71          | 5.160,71           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 1.9      | UBND xã An Định.                             | 5          | 4.220,60          | 4.220,60           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |

| STT  | TÀI SẢN                                    | SỐ<br>LƯỢNG | DIỆN TÍCH        | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG  |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
|------|--------------------------------------------|-------------|------------------|---------------------|---------------------|---------------|---|---------------------------|----------------|-----------------|------------------------------|------|
|      |                                            |             |                  | Quản lý nhà<br>nước | Hoạt động sự nghiệp |               |   |                           | Hoạt động khác |                 |                              |      |
|      |                                            |             |                  |                     | Không kinh<br>doanh | Kinh<br>doanh |   | Liên<br>doanh liên<br>kết | Làm nhà<br>ở   | Bị lấn<br>chiếm | Bỏ<br>trống/không<br>sử dụng | Khác |
|      | 1                                          | 2           | 3                | 4                   | 5                   | 6             | 7 | 8                         | 9              | 10              | 11                           | 12   |
| 1.10 | UBND xã An Xuân.                           | 8           | 12.294,00        | 12.294,00           |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.11 | UBND xã An Lĩnh.                           | 4           | 10.929,00        | 10.929,00           |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.12 | UBND xã An Dân.                            | 8           | 9.561,94         | 9.561,94            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.13 | UBND xã An Ninh Tây.                       | 7           | 4.203,00         | 4.203,00            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.14 | UBND xã An Ninh Đông.                      | 5           | 4.164,50         | 4.164,50            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.15 | UBND xã An Cư.                             | 8           | 13.599,60        | 13.599,60           |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.16 | UBND xã An Hiệp.                           | 4           | 4.635,50         | 4.635,50            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.17 | UBND xã An Hòa.                            | 14          | 18.075,80        | 18.075,80           |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.18 | UBND xã An Thọ.                            | 6           | 5.265,00         | 5.265,00            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.19 | UBND xã An Mỹ.                             | 6           | 7.697,68         | 7.697,68            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.20 | UBND xã An Thạch.                          | 5           | 4.513,00         | 4.513,00            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.21 | UBND xã An Chấn.                           | 5           | 6.768,00         | 6.768,00            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.22 | UBND xã An Nghiệp.                         | 6           | 7.440,14         | 7.440,14            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 1.23 | UBND xã An Hải.                            | 5           | 24.270,00        | 24.270,00           |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2    | <b>Nhà</b>                                 | <b>147</b>  | <b>33.323,12</b> | <b>33.323,12</b>    |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.1  | Văn phòngUBND huyện Tuy An.                | 4           | 2.091,00         | 2.091,00            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.2  | Văn phòng Huyện ủy huyện Tuy An.           | 2           | 928,20           | 928,20              |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.3  | Khối dân vận -Mặt trận huyện Tuy A         | 3           | 1.367,72         | 1.367,72            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.4  | Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn  | 1           | 475,00           | 475,00              |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.5  | Phòng Giáo dục & Đào tạo huyện Tuy An      | 1           | 1.000,00         | 1.000,00            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.6  | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tuy An      | 1           | 370,10           | 370,10              |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.7  | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tuy An | 4           | 2.449,61         | 2.449,61            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.8  | UBND thị trấn Chí Thạnh.                   | 9           | 1.930,01         | 1.930,01            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.9  | UBND xã An Định.                           | 7           | 1.342,00         | 1.342,00            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.10 | UBND xã An Xuân.                           | 10          | 1.171,38         | 1.171,38            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.11 | UBND xã An Lĩnh.                           | 6           | 1.331,10         | 1.331,10            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.12 | UBND xã An Dân.                            | 10          | 1.446,56         | 1.446,56            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |
| 2.13 | UBND xã An Ninh Tây.                       | 10          | 1.643,54         | 1.643,54            |                     |               |   |                           |                |                 |                              |      |

| STT       | TÀI SẢN                                                                                     | SỐ LƯỢNG   | DIỆN TÍCH         | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--------------------|---------------------|------------|----------|---------------------|----------------|--------------|------------------------|-----------|
|           |                                                                                             |            |                   | Quản lý nhà nước   | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                     | Hoạt động khác |              |                        |           |
|           |                                                                                             |            |                   |                    | Không kinh doanh    | Kinh doanh |          | Liên doanh liên kết | Làm nhà ở      | Bị lấn chiếm | Bỏ trống/không sử dụng | Khác      |
|           | <i>1</i>                                                                                    | <i>2</i>   | <i>3</i>          | <i>4</i>           | <i>5</i>            | <i>6</i>   | <i>7</i> | <i>8</i>            | <i>9</i>       | <i>10</i>    | <i>11</i>              | <i>12</i> |
| 2.14      | UBND xã An Ninh Đông.                                                                       | 7          | 1.707,34          | 1.707,34           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 2.15      | UBND xã An Cư.                                                                              | 10         | 1.873,43          | 1.873,43           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 2.16      | UBND xã An Hiệp.                                                                            | 6          | 1.022,76          | 1.022,76           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 2.17      | UBND xã An Hòa.                                                                             | 14         | 2.898,98          | 2.898,98           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 2.18      | UBND xã An Thọ.                                                                             | 8          | 1.165,88          | 1.165,88           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 2.19      | UBND xã An Mỹ.                                                                              | 8          | 1.369,00          | 1.369,00           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 2.20      | UBND xã An Thạch.                                                                           | 8          | 1.262,60          | 1.262,60           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 2.21      | UBND xã An Chấn.                                                                            | 6          | 1.312,45          | 1.312,45           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 2.22      | UBND xã An Nghiệp.                                                                          | 7          | 1.530,56          | 1.530,56           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 2.23      | UBND xã An Hải.                                                                             | 5          | 1.633,90          | 1.633,90           |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| <b>3</b>  | <b>Xe ô tô</b>                                                                              | <b>4</b>   |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 3.1       | Huyện ủy Tuy An                                                                             | 1          |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | Xe ô tô NISSAN BKS 778A-002.21                                                              | 1          |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 3.2       | HĐND&UBND huyện Tuy An                                                                      | 2          |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | Xe ô tô Forsd BKS 78B-1459                                                                  | 1          |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | Xe ô tô Forsd BKS 78B-0746                                                                  | 1          |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 3.3       | Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Tuy An                                                     | 1          |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | Xe ô tô chuyên dùng thông tin lưu động Nhãn hiệu: For Ranger XL Base 4 x 4; BKS: 78M-000.56 | 1          |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| <b>II</b> | <b>Khối sự nghiệp</b>                                                                       |            |                   |                    |                     |            |          |                     |                |              |                        |           |
| <b>1</b>  | <b>Đất khuôn viên</b>                                                                       | <b>193</b> | <b>344.816,91</b> |                    | <b>344.816,91</b>   |            |          |                     |                |              |                        |           |
| 1.1       | Các trường thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tuy An.                                    | 187        | 309.260,04        |                    | 309.260,04          |            |          |                     |                |              |                        |           |
| *         | Khối mầm non:                                                                               | 95         | 79.848,04         |                    | 79.848,04           |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | An Chấn                                                                                     | 6          | 10.746,00         |                    | 10.746,00           |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | An Mỹ                                                                                       | 8          | 9.864,50          |                    | 9.864,50            |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | An Hòa                                                                                      | 9          | 3.675,40          |                    | 3.675,40            |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | An Hiệp                                                                                     | 5          | 2.949,00          |                    | 2.949,00            |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | An Cư                                                                                       | 8          | 4.179,00          |                    | 4.179,00            |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | Thị trấn Chí Thạnh                                                                          | 6          | 5.087,00          |                    | 5.087,00            |            |          |                     |                |              |                        |           |
| -         | An Dân                                                                                      | 7          | 4.674,14          |                    | 4.674,14            |            |          |                     |                |              |                        |           |

| STT | TÀI SẢN                          | SỐ LƯỢNG | DIỆN TÍCH  | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                     |            |   |                     |                |              |                        |      |
|-----|----------------------------------|----------|------------|--------------------|---------------------|------------|---|---------------------|----------------|--------------|------------------------|------|
|     |                                  |          |            | Quản lý nhà nước   | Hoạt động sự nghiệp |            |   |                     | Hoạt động khác |              |                        |      |
|     |                                  |          |            |                    | Không kinh doanh    | Kinh doanh |   | Liên doanh liên kết | Làm nhà ở      | Bị lấn chiếm | Bỏ trống/không sử dụng | Khác |
|     | 1                                | 2        | 3          | 4                  | 5                   | 6          | 7 | 8                   | 9              | 10           | 11                     | 12   |
| -   | An Thạch                         | 5        | 3.564,00   |                    | 3.564,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Ninh Tây                      | 5        | 3.882,00   |                    | 3.882,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Ninh Đông                     | 6        | 8.722,00   |                    | 8.722,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Hải                           | 3        | 2.380,00   |                    | 2.380,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Định                          | 8        | 3.477,00   |                    | 3.477,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Nghiệp                        | 4        | 8.305,00   |                    | 8.305,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Lĩnh                          | 8        | 4.666,00   |                    | 4.666,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Xuân                          | 4        | 1.286,00   |                    | 1.286,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Thọ                           | 3        | 2.391,00   |                    | 2.391,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| *   | Khối Tiểu học                    | 54       | 174.348,00 |                    | 174.348,00          |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Nguyễn Hữu Thọ                   | 5        | 16.523,00  |                    | 16.523,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Nguyễn Thị Loan                  | 7        | 22.419,00  |                    | 22.419,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Hòa Số 1                      | 3        | 8.251,00   |                    | 8.251,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Hòa Số 2                      | 2        | 6.413,00   |                    | 6.413,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Hiệp                          | 5        | 18.894,00  |                    | 18.894,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Cư                            | 4        | 16.855,00  |                    | 16.855,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Thị trấn Chí Thạnh               | 4        | 9.926,00   |                    | 9.926,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Dân                           | 5        | 13.800,00  |                    | 13.800,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Ninh Tây                      | 4        | 20.573,00  |                    | 20.573,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Ninh Đông Số 1                | 3        | 10.255,00  |                    | 10.255,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Ninh Đông Số 2                | 4        | 11.586,00  |                    | 11.586,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Định                          | 5        | 9.563,00   |                    | 9.563,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Nghiệp                        | 3        | 9.290,00   |                    | 9.290,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| *   | Khối Tiểu học và Trung học cơ sở | 29       | 91.603,00  |                    | 91.603,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Tiểu học và THCS An Thọ          | 6        | 16.588,00  |                    | 16.588,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Tiểu học và THCS An Hải          | 2        | 9.079,00   |                    | 9.079,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Tiểu học và THCS Lê Duẩn         | 6        | 15.867,00  |                    | 15.867,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Tiểu học và THCS An Xuân         | 4        | 26.508,00  |                    | 26.508,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Tiểu học và THCS Nguyễn Hoa      | 11       | 23.561,00  |                    | 23.561,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| *   | Khối Trung học cơ sở             | 9        | 55.064,00  |                    | 55.064,00           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Trần Rịa                         | 1        | 7.742,00   |                    | 7.742,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Nguyễn Thái Bình                 | 1        | 8.758,00   |                    | 8.758,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Huỳnh Thúc Kháng                 | 2        | 9.889,00   |                    | 9.889,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | An Hiệp                          | 1        | 9.450,00   |                    | 9.450,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Đình Tiên Hoàng                  | 1        | 4.897,00   |                    | 4.897,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -   | Võ Trứ                           | 1        | 5.593,00   |                    | 5.593,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |

| STT      | TÀI SẢN                                                  | SỐ LƯỢNG   | DIỆN TÍCH        | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                     |            |   |                     |                |              |                        |      |
|----------|----------------------------------------------------------|------------|------------------|--------------------|---------------------|------------|---|---------------------|----------------|--------------|------------------------|------|
|          |                                                          |            |                  | Quản lý nhà nước   | Hoạt động sự nghiệp |            |   |                     | Hoạt động khác |              |                        |      |
|          |                                                          |            |                  |                    | Không kinh doanh    | Kinh doanh |   | Liên doanh liên kết | Làm nhà ở      | Bị lấn chiếm | Bỏ trống/không sử dụng | Khác |
|          | 1                                                        | 2          | 3                | 4                  | 5                   | 6          | 7 | 8                   | 9              | 10           | 11                     | 12   |
| -        | Lê Thánh Tông                                            | 1          | 4.721,00         |                    | 4.721,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | Ngô Mây                                                  | 1          | 4.014,00         |                    | 4.014,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| 1.2      | Phòng VH TT&TT huyện Tuy An.                             | 4          | 30.750,27        |                    | 30.750,27           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| 1.3      | Đài truyền thanh huyện Tuy An                            | 1          | 1.478,80         |                    | 1.478,80            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| 1.4      | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - G                       | 1          | 3.327,80         |                    | 3.327,80            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| <b>2</b> | <b>Nhà</b>                                               | <b>232</b> | <b>55.794,48</b> |                    | <b>55.794,48</b>    |            |   |                     |                |              |                        |      |
| 2.1      | Các trường thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tuy An. | 222        | 47.979,43        |                    | 47.979,43           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| *        | Khối mầm non:                                            | 94         | 16.844,70        |                    | 16.844,70           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Chấn                                                  | 6          | 3.004,90         |                    | 3.004,90            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Mỹ                                                    | 8          | 1.364,00         |                    | 1.364,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Hòa                                                   | 5          | 714,00           |                    | 714,00              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Hiệp                                                  | 4          | 265,00           |                    | 265,00              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Cư                                                    | 10         | 1.879,32         |                    | 1.879,32            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | Thị trấn Chí Thạnh                                       | 8          | 1.994,30         |                    | 1.994,30            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Dân                                                   | 10         | 1.685,60         |                    | 1.685,60            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Thạch                                                 | 4          | 875,82           |                    | 875,82              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Ninh Tây                                              | 7          | 961,92           |                    | 961,92              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Ninh Đông                                             | 5          | 1.540,00         |                    | 1.540,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Hải                                                   | 2          | 219,00           |                    | 219,00              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Định                                                  | 7          | 387,00           |                    | 387,00              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Nghiệp                                                | 5          | 977,00           |                    | 977,00              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Linh                                                  | 8          | 541,00           |                    | 541,00              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Xuân                                                  | 2          | 161,84           |                    | 161,84              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Thọ                                                   | 3          | 274,00           |                    | 274,00              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| *        | Khối Tiểu học                                            | 93         | 21.625,38        |                    | 21.625,38           |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | Nguyễn Hữu Thọ                                           | 5          | 2.100,80         |                    | 2.100,80            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | Nguyễn Thị Loan                                          | 17         | 2.906,60         |                    | 2.906,60            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Hòa Số 1                                              | 3          | 1.012,20         |                    | 1.012,20            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Hòa Số 2                                              | 2          | 1.088,00         |                    | 1.088,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Hiệp                                                  | 6          | 1.377,60         |                    | 1.377,60            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Cư                                                    | 10         | 2.360,50         |                    | 2.360,50            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | Thị trấn Chí Thạnh                                       | 8          | 1.698,55         |                    | 1.698,55            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Dân                                                   | 11         | 2.145,16         |                    | 2.145,16            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -        | An Ninh Tây                                              | 5          | 2.315,00         |                    | 2.315,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |

| STT        | TÀI SẢN                            | SỐ LƯỢNG | DIỆN TÍCH     | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG |                     |            |   |                     |                |              |                        |      |
|------------|------------------------------------|----------|---------------|--------------------|---------------------|------------|---|---------------------|----------------|--------------|------------------------|------|
|            |                                    |          |               | Quản lý nhà nước   | Hoạt động sự nghiệp |            |   |                     | Hoạt động khác |              |                        |      |
|            |                                    |          |               |                    | Không kinh doanh    | Kinh doanh |   | Liên doanh liên kết | Làm nhà ở      | Bị lấn chiếm | Bỏ trống/không sử dụng | Khác |
|            | 1                                  | 2        | 3             | 4                  | 5                   | 6          | 7 | 8                   | 9              | 10           | 11                     | 12   |
| -          | An Ninh Đông Số 1                  | 7        | 1.377,00      |                    | 1.377,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | An Ninh Đông Số 2                  | 6        | 707,00        |                    | 707,00              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | An Định                            | 7        | 1.419,97      |                    | 1.419,97            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | An Nghiệp                          | 6        | 1.117,00      |                    | 1.117,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| *          | Khối Tiểu học và Trung học cơ sở   | 41       | 9.243,22      |                    | 9.243,22            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Tiểu học và THCS An Thọ            | 8        | 1.320,40      |                    | 1.320,40            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Tiểu học và THCS An Hải            | 6        | 1.865,32      |                    | 1.865,32            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Tiểu học và THCS Lê Duẩn           | 9        | 3.146,70      |                    | 3.146,70            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Tiểu học và THCS An Xuân           | 6        | 1.391,40      |                    | 1.391,40            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Tiểu học và THCS Nguyễn Hoa        | 12       | 1.519,40      |                    | 1.519,40            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| *          | Khối Trung học cơ sở               | 35       | 9.509,35      |                    | 9.509,35            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Trần Rịa                           | 7        | 1.408,00      |                    | 1.408,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Nguyễn Thái Bình                   | 3        | 1.438,00      |                    | 1.438,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Huỳnh Thúc Kháng                   | 6        | 1.967,00      |                    | 1.967,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | An Hiệp                            | 3        | 1.078,40      |                    | 1.078,40            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Đinh Tiên Hoàng                    | 3        | 913,55        |                    | 913,55              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Võ Trứ                             | 4        | 0,00          |                    | 0,00                |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Lê Thánh Tông                      | 5        | 1.463,50      |                    | 1.463,50            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| -          | Ngô Mây                            | 4        | 1.240,90      |                    | 1.240,90            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| 2.2        | Phòng VH TT&TT huyện Tuy An.       | 4        | 6.319,05      |                    | 6.319,05            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| 2.3        | Đài truyền thanh huyện Tuy An      | 1        | 272,00        |                    | 272,00              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| 2.4        | Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - G | 5        | 1.224,00      |                    | 1.224,00            |            |   |                     |                |              |                        |      |
| <b>III</b> | <b>Khối các tổ chức</b>            |          |               |                    |                     |            |   |                     |                |              |                        |      |
| <b>1</b>   | <b>Đất khuôn viên</b>              | <b>2</b> | <b>442,50</b> |                    | <b>442,50</b>       |            |   |                     |                |              |                        |      |
|            | Hội chữ thập đỏ huyện Tuy An.      | 1        | 382,50        |                    | 382,50              |            |   |                     |                |              |                        |      |
|            | Hội Đông y huyện Tuy An            | 1        | 436,80        |                    | 436,80              |            |   |                     |                |              |                        |      |
| <b>2</b>   | <b>Nhà</b>                         | <b>2</b> | <b>136,40</b> |                    | <b>136,40</b>       |            |   |                     |                |              |                        |      |
|            | Hội chữ thập đỏ huyện Tuy An.      | 1        | 76,40         |                    | 76,40               |            |   |                     |                |              |                        |      |
|            | Hội Đông y huyện Tuy An.           | 1        | 290,00        |                    | 290,00              |            |   |                     |                |              |                        |      |